

QUYẾT ĐỊNH

CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 29 tháng 01 năm 2026 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 37/2025/TLST - DS ngày 28/10/2025.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 7 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

I. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị U, sinh năm 1968, nơi cư trú: thôn D, xã L, tỉnh Hưng Yên.

2. Bị đơn: ông Nguyễn Xuân H, sinh năm 1957, nơi cư trú: TDP X, phường X, thành phố Hà Nội.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1961; nơi cư trú: Tiểu khu T, xã M, tỉnh Sơn La.

3.2. Ông Nguyễn Xuân T1, sinh năm 1962; nơi cư trú: thôn Y, phường B, tỉnh Quảng Ninh.

3.3. Bà Đinh Thị T, sinh năm 1964; nơi cư trú: khu 6, xã C, tỉnh Phú Thọ.

3.4. Chị Nguyễn Bảo O, sinh năm 1990; nơi cư trú: khu 6, xã C, tỉnh Phú Thọ.

3.5. Chị Nguyễn Bảo P, sinh năm 1963; nơi cư trú: khu 6, xã C, tỉnh Phú Thọ.

* Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan của bà Nguyễn Thị M; bà Đinh Thị T; ông Nguyễn Xuân T1, chị Nguyễn Bảo O và chị Nguyễn Bảo P là: ông Nguyễn Xuân H, sinh năm 1957. HKTT: TDP X, phường X, thành phố Hà Nội.

3.6. Anh Nguyễn Mạnh T2, sinh năm 1988; nơi cư trú: thôn D, xã L, tỉnh Hưng Yên.

3.7. Bà Đỗ Thị H, sinh năm 1956; nơi cư trú: thôn D, xã L, tỉnh Hưng Yên.

3.8. Chị Nguyễn Thị T3, sinh năm 1977; nơi cư trú: 79, P, phường P, tỉnh Hưng Yên.

3.9. Chị Nguyễn Thị T4, sinh năm 1979; nơi cư trú: thôn V, phường S, tỉnh Hưng Yên.

3.10. Chị Nguyễn Thị T5, sinh năm 1982; nơi cư trú: số nhà 20/1/71 Vũ H, TDP 22, phường L, thành phố Hải Phòng.

3.11. Chị Nguyễn Thị T6, sinh năm 1992, nơi cư trú: thôn V, xã Q, tỉnh Hưng Yên.

* Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan của bà Đỗ Thị H và các chị: Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị T5, Nguyễn Thị T6 là: anh Nguyễn Mạnh T2, sinh năm 1988; nơi cư trú: thôn D, xã L, tỉnh Hưng Yên.

* Người được người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Mạnh T2 ủy quyền và ủy quyền lại là: bà Dương Yến L, sinh năm 1989. Nơi cư trú: Khối 13, xã S, thành phố Hà Nội.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị H; các chị: Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị T5, Nguyễn Thị T6 và anh Nguyễn Mạnh T2: ông Nguyễn Anh T – Luật sư Công ty luật TNHH N. Địa chỉ: số 45 N, phường V, thành phố Hà Nội.

II. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1. Các đương sự đều xác nhận cụ Nguyễn Xuân K (đã chết năm 1977) và cụ Trương Thị B (đã chết năm 2010), các cụ có 07 người con gồm: ông Nguyễn Xuân M (đã chết năm 2024), ông Mạnh có vợ là Đỗ Thị H và các con gồm Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị T5, Nguyễn Mạnh T2 và Nguyễn Thị T6; ông Nguyễn Xuân H; ông Nguyễn Xuân V (đã chết năm 1969; chưa có vợ, con); bà Nguyễn Thị M; ông Nguyễn Xuân T1; ông Nguyễn Xuân T (đã chết 2021), ông T có vợ là bà Đinh Thị T và các con gồm: Nguyễn Bảo O và Nguyễn Bảo P; bà Nguyễn Thị U. Ngoài ra, 2 cụ không còn có con riêng hoặc con nuôi hợp pháp.

* Di sản thừa kế của cụ K, cụ B là thửa đất số 438, tờ bản đồ số 4, tại thôn D, xã C, huyện K, tỉnh Hưng Yên (nay là thôn D, xã Lương B, tỉnh Hưng Yên, có diện tích đo thực tế là 383,4m² (trong đó 300m² đất ở và 83,4 m² đất LNK). Tổng trị giá tài sản là 4.382.220.000 đồng.

* Tài sản trên đất theo như biên bản xem xét thẩm định và định giá tài sản ngày 09/01/2026 các đương sự thỏa thuận chia gồm: 01 nhà cấp 4, mái ngói, cao 3,5m, diện tích là 32,9m², không còn giá trị sử dụng.

Cụ K, cụ B chết không để lại di chúc. Những người được hưởng thừa kế của cụ Nguyễn Xuân K và cụ Trương Thị B gồm các ông, bà: Nguyễn Xuân M, Nguyễn Xuân H, Nguyễn Thị M, Nguyễn Xuân T1, Nguyễn Xuân T, Nguyễn Thị U.

Ông Nguyễn Xuân M chết nên vợ ông M là bà Đỗ Thị H và các con là: Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị T5, Nguyễn Mạnh T2 và Nguyễn Thị T6 được hưởng thừa kế đối với phần di sản ông M được hưởng của cụ K và cụ B.

Ông Nguyễn Xuân T chết nên vợ ông T là bà Đinh Thị T và các con là Nguyễn Bảo O và Nguyễn Bảo P được hưởng thừa kế đối với phần di sản ông Th được hưởng của cụ K và cụ B.

2. Các đương sự thỏa thuận phân chia di sản thừa kế như sau:

2.1. Các ông, bà: Nguyễn Thị U, Nguyễn Xuân H, Nguyễn Thị M, Nguyễn Văn T1, mỗi người được hưởng là 50m² đất ở, trị giá 615.000.000 đồng và 13,9m² đất vườn trị giá 115.370.000 đồng, tại thửa đất số 438, tờ bản đồ số 4, tại thôn D, xã C, huyện K, tỉnh Hưng Yên (nay là thôn D, xã L, tỉnh Hưng Yên). Tổng mỗi người được hưởng tài sản trị giá là 730.370.000 đồng và tài sản trên đất.

Bà Đinh Thị T và các chị: Nguyễn Bảo O, Nguyễn Bảo P, là vợ, con ông Nguyễn Xuân T, mỗi người được hưởng là 16,66m² đất ở, trị giá 204.918.000 đồng và 13,9m² đất vườn, trị giá 38.429.000 đồng, tại thửa đất số 438, tờ bản đồ số 4, tại thôn D, xã C, huyện K, tỉnh Hưng Yên (nay là thôn D, xã L, tỉnh Hưng Yên). Tổng mỗi người được hưởng tài sản trị giá là 243.347.000 đồng và tài sản trên đất.

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của bà Nguyễn Thị U, ông Nguyễn Xuân H về việc nhập chung toàn bộ tài sản của các ông, bà: Nguyễn Thị U, Nguyễn Xuân H, Nguyễn Thị M, Nguyễn Văn T1, Đinh Thị T và các chị: Nguyễn Bảo O, Nguyễn Bảo P được hưởng thừa kế thành tài sản chung.

Giao cho các ông, bà: Nguyễn Thị U, Nguyễn Xuân H, Nguyễn Thị M, Nguyễn Xuân T1, Đinh Thị T và các chị: Nguyễn Bảo O, Nguyễn Bảo P, được quyền quản lý, sử dụng và định đoạt: 281,5m², trị giá 3.184.450.000 đồng (trong đó có 212m² đất ở, trị giá 2.607.600.000 đồng và 69,5m² đất vườn, trị giá 576.850.000 đồng) tại thửa đất 438, tờ bản đồ số 4, tại thôn D, xã C, huyện K, tỉnh Hưng Yên (nay là thôn D, xã L, tỉnh Hưng Yên) và 30,4m² nhà cấp 4, mái ngói trên phần diện tích đất được giao. Cụ thể: Phần diện tích đất, có kích thước các cạnh như sau: cạnh GH dài 1,99m + 4,96m + 19,50m; cạnh GB dài 5,98m + 4,0m; cạnh DH dài 8,85m; cạnh BC dài 9,61m + 12,51m và CD 8,15m và phần diện tích nhà trên phần diện tích đất được giao có kích thước các cạnh như sau: cạnh NO dài 5,90m; cạnh OP dài 5,07m; cạnh PM dài 6,24m.

(Có sơ đồ kèm theo).

2.2. Bà Đỗ Thị H, anh Nguyễn Mạnh T2 và các chị: Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị T5 và Nguyễn Thị T6, là vợ, con ông Nguyễn Xuân M, mỗi người được hưởng một kỷ phần là 8,33m² đất ở, trị giá 102.459.000 đồng và 2,31m² đất vườn, trị giá 19.173.000 đồng, tại thửa đất số 438, tờ bản đồ số 4, tại thôn D, xã C, huyện K, tỉnh Hưng Yên (nay là thôn D, xã L, tỉnh Hưng Yên). Tổng mỗi người được hưởng tài sản trị giá là 121.632.000 đồng và tài sản trên đất.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Dương Yến L là người đại diện theo ủy quyền của bà Đỗ Thị H và các chị: Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị T5, Nguyễn Thị T6 và anh Nguyễn Mạnh T2, tặng cho anh Nguyễn Mạnh T2 được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt đối với phần diện tích đất và tài sản trên đất mà bà H và các chị: T3, T4, T5, T6 được hưởng đối với kỷ phần thừa kế của ông M được hưởng của cụ K và cụ B. Anh Nguyễn Mạnh T2 được quản lý, sử dụng và định đoạt: 101,9m², trị giá là 1.197.770.000 đồng (trong đó 88m² đất ở, trị giá 1.082.400.000 đồng và 13,9m² đất vườn, trị giá 115.370.000 đồng), tại thửa đất số 438, tờ bản đồ số 4, địa chỉ: thôn D, xã L, tỉnh Hưng Yên và 2,5m² nhà cấp 4, mái ngói trên phần diện tích đất được giao. Cụ thể: phần diện tích đất, có kích thước các cạnh như sau: cạnh AG dài 3,53m + 0,47m; cạnh AE dài 3,85m + 7,55m + 3,30m + 2,16m + 8,43m; cạnh AG dài 3,53m + 0,47m; cạnh EH dài 4,0m và 2,5m² nhà cấp 4, mái ngói, các cạnh có kích thước như sau: cạnh IN dài 0,65m; cạnh NM dài 4,96m; cạnh MK dài 0,36m; cạnh KI dài 4,93m.

Anh T2 phải trả chênh lệch cho các đồng thừa kế khác là các ông, bà: Nguyễn Thị U, Nguyễn Xuân H, Nguyễn Thị M, Nguyễn Xuân T1, Đinh Thị T và các chị: Nguyễn Bảo O, chị Nguyễn Bảo P, số tiền đối với 38m² đất ở, trị giá là 467.400.000 đồng. Ngoài ra anh T2 không phải thanh toán cho các đồng thừa kế khác bất kỳ khoản tiền nào.

(Có sơ đồ kèm theo).

2.3. Các đương sự thống nhất thỏa thuận, bên nào xây dựng công trình trên phần diện tích đất được giao quản lý, sử dụng trước, bên đó có quyền tháo dỡ toàn bộ nhà cấp 4, mái ngói, trên diện tích đất đã được giao cho các bên.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành có đơn yêu cầu thi hành án. Cơ quan thi hành án ra quyết định thi hành án mà người phải thi hành chưa thi hành hoặc chậm thi hành các khoản tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chưa thi hành xong tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án

dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2.4. Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản: các đương sự tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế đối với tài sản và cây cối trên đất, bao gồm: 01 bể nước, cao 0,85m, thể tích 1,8m³; 01 sân bê tông, diện tích 49,8m²; 01 tường gạch bavanh, cao 1,5m, diện tích 1,77m²; 02 trụ cổng, cao 2,2m/1 trụ, thể tích 0,8m³/2 trụ; 02 cánh cổng sắt lưới B40, cao 1,9m/1 cánh, diện tích 4m²; 04 cây cau phi 18; 01 cây na phi 10; 01 cây mít phi 3; 02 cây mít phi 15; 01 cây vú sữa phi 8; 01 cây lộc vùng phi 25; 01 cây bưởi phi 8; 01 cây hồng xiêm.

4. Về án phí: các ông, bà: Nguyễn Xuân H, Nguyễn Thị M, Nguyễn Xuân T1, Đinh Thị T, Đỗ Thị H là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí dân sự sơ thẩm nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị U chịu 16.607.400 đồng án phí sơ thẩm sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà U đã nộp là 28.500.000 đồng tại biên lai thu số 0002673 ngày 28/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên. Trả lại bà Nguyễn Thị U 11.892.600 đồng tiền tạm ứng án phí.

Chị Nguyễn Bảo O và chị Nguyễn Bảo P, mỗi người chịu 6.083.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Anh T2 chịu 15.202.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

III. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

IV. Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh (Phòng KTNV và THAHS);
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã Lương Bằng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Nguyễn Thị Ngọc Oanh